



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN | 03 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10-26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300049 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh.

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá.

- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động.

- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngư trang, bao bì lưới.

Trụ sở chính: 89 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Võ Văn Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Hữu Phước | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Bà Cao Thị Thúy | Ủy viên |
| Bà Võ Thị Hùng | Ủy viên |
| Bà Lê Thị Phương Thảo | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Hữu Phước | Giám Đốc |
| Bà Võ Thị Hùng | Phó Giám đốc |

Kế toán trưởng

| | |
|-----------------|----------------|
| Ông Vũ Văn Luân | Kế toán trưởng |
|-----------------|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

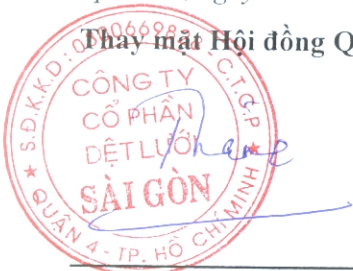
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2011

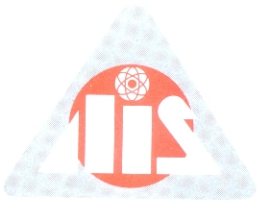
Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc



Võ Văn Thành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

30
C
CH
TO
H
H
T



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0510274/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Đâu Nguyễn Lý Hằng

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hồng Uyên

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 39.086.465.940 | 32.583.105.790 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 8.632.540.745 | 2.111.809.219 |
| 1. Tiền | 111 | | 8.632.540.745 | 2.111.809.219 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 500.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 500.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.652.719.485 | 13.297.785.390 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.2.1 | 2.533.566.262 | 2.123.108.605 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.2.2 | 8.954.273.458 | 10.996.194.207 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.2.3 | 164.879.765 | 178.482.578 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 15.212.965.592 | 15.293.642.277 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.532.234.151 | 15.501.479.092 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (319.268.559) | (207.836.815) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.588.240.118 | 1.879.368.904 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4.1 | 93.587.528 | 99.484.249 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.4.2 | 750.023.532 | 1.716.884.655 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.4.3 | 28.353.843 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4.4 | 2.716.275.215 | 63.000.000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 22.438.996.632 | 24.935.709.811 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 22.170.814.817 | 24.884.709.811 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 22.162.629.632 | 17.843.260.273 |
| - Nguyên giá | 222 | | 80.612.545.305 | 70.327.984.632 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (58.449.915.673) | (52.484.724.359) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6 | 8.185.185 | 12.277.778 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.000.000 | 13.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.814.815) | (722.222) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | 7.029.171.760 |

130
 G T Y
 M H U L
 V A D I
 H A N H
 I M I N H
 T O C

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.7 | 40.000.000 | 51.000.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 40.000.000 | 51.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 228.181.815 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 228.181.815 | - |
| TỔNG CỘNG | 270 | | <u>61.525.462.572</u> | <u>57.518.815.601</u> |

1
H
CH
PHI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 16.681.205.204 | 11.089.959.525 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13.732.482.261 | 6.726.439.210 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.9.1 | 7.608.164.976 | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.9.2 | 3.000.000.000 | 2.438.320.170 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.9.3 | 64.439.780 | 100.834.558 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9.4 | 938.754.581 | 3.619.845.926 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.9.5 | 1.041.536.144 | 307.070.107 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.9.6 | 79.638.352 | 103.165.300 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.9.7 | 196.397.613 | 96.013.096 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.9.8 | 803.550.815 | 61.190.053 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.948.722.943 | 4.363.520.315 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.10 | 2.796.635.040 | 4.363.520.315 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.11 | 152.087.903 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 44.844.257.368 | 46.428.856.076 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 44.844.257.368 | 46.428.856.076 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (622.801.295) | (506.110.295) |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 306.134.658 | (59.488.339) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.629.341.020 | 5.055.850.788 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 3.173.831.343 | 2.600.341.111 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 1.069.042.519 | 495.552.287 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.288.709.123 | 8.842.710.524 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 61.525.462.572 | 57.518.815.601 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
 VĂN PHÒNG QUẢN LÝ
 5
 MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | 1.834.000.000 | 1.675.698.000 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 7.243,53 | 2.343,98 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Văn Luân

Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT LƯỚI
SÀI GÒN
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH
S.Đ.K.K.D: 0300669828 - C.Y. 0000000000

Lê Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 142.474.126.777 | 133.010.699.573 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 40.780.800 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 142.474.126.777 | 132.969.918.773 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 126.801.217.474 | 109.395.857.509 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 15.672.909.303 | 23.574.061.264 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 232.664.451 | 453.298.313 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.975.459.522 | 1.258.314.181 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.221.811.016</i> | <i>268.522.593</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.270.845.121 | 1.612.178.302 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.135.395.584 | 5.518.799.670 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 6.523.873.527 | 15.638.067.424 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 524.246.730 | 7.831.436 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.234.440 | 52.393.994 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 522.012.290 | (44.562.558) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.045.885.817 | 15.593.504.866 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.5 | 1.757.361.941 | 3.800.199.090 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 5.288.523.876 | 11.793.305.776 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | <u>1.798</u> | <u>3.977</u> |

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Văn Luân

Giám đốc



Lê Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 152.080.384.416 | 140.441.380.178 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (102.021.663.634) | (90.776.386.674) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15.710.742.860) | (17.070.675.660) |
| Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.221.811.016) | (268.522.593) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (4.333.861.601) | (1.479.319.438) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 10.454.494.498 | 6.358.735.423 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (30.885.713.933) | (19.197.736.989) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 8.361.085.870 | 18.007.474.247 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (4.179.681.343) | (13.141.442.381) |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 151.140.600 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 42.910.878 | 110.010.324 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (3.985.629.865) | (13.031.432.057) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu | 32 | (116.691.000) | (506.110.295) |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn | 33 | 25.600.649.272 | 23.797.599.512 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 35 | (19.904.096.430) | (26.730.313.615) |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.790.050.000) | (5.032.039.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 1.789.811.842 | (8.470.863.398) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | 50 | 6.165.267.847 | (3.494.821.208) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.111.809.219 | 5.606.630.427 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | 355.463.679 | - |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 8.632.540.745 | 2.111.809.219 |

Kế toán trưởng

Vũ Văn Luận

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410300049 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 04 năm 2000.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất gia công, thiết kế, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và nhận gia công các loại chỉ cước, các loại lưới phục vụ đánh bắt thủy sản, nông nghiệp, thể thao, nuôi rong, bảo hộ lao động dùng trong xây dựng, trong các ngành chăn nuôi, trồng trọt đối với các khách hàng trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho nhu cầu sản xuất và kinh doanh.

- Kinh doanh các loại hạt nhựa, ngư cụ vật tư thủy sản, hàng may mặc, hàng mây tre lá.

- Thiết kế, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất lưới phục vụ các ngành thủy sản, nông nghiệp, xây dựng thể dục thể thao và bảo hộ lao động.

- Sản xuất, gia công, mua bán: lưới trang trí, lưới cứu hộ, lưới ngụy trang, bao bì lưới.

4. Tổng số nhân viên đến 31/12/2010: 421 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>05 - 15 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>06 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>05 - 08 năm</i> |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | <i>03 năm</i> |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

130
3
M
V
T
I
M
T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chibù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

11/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 201 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền | | |
| Tiền mặt | 1.876.773.190 | 346.724.404 |
| Tiền mặt VNĐ | 1.754.856.222 | 294.885.499 |
| Tiền mặt ngoại tệ (USD) # 6.439,73 USD | 121.916.968 | 51.838.905 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.755.767.555 | 1.765.084.815 |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ | 6.740.550.014 | 1.723.031.470 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ # 803,80 USD | 15.217.541 | 42.053.345 |
| Cộng | 8.632.540.745 | 2.111.809.219 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| 2.1 Phải thu khách hàng | | |
| Phải thu khách hàng trong nước | 2.533.566.262 | 1.119.317.728 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | - | 1.003.790.877 |

M&P / H / CT / PI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 Trả trước cho người bán

| | | |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 8.890.377.958 | 9.071.937.958 |
| Khách hàng nước ngoài | 63.895.500 | 1.924.256.249 |
| Cộng | 8.954.273.458 | 10.996.194.207 |

2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác | 164.879.765 | 178.482.578 |
| Cộng | 164.879.765 | 178.482.578 |
| Tổng cộng | 11.652.719.485 | 13.297.785.390 |

Dự phòng phải thu khó đòi (-)

| | |
|---|---|
| - | - |
|---|---|

Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 11.652.719.485 | 13.297.785.390 |
|-----------------------|-----------------------|

3. Hàng tồn kho

31/12/2010 **01/01/2010**

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.900.302.086 | 3.824.039.462 |
| Công cụ, dụng cụ | 19.319.507 | 5.471.615 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 7.518.888.646 | 4.066.730.622 |
| Thành phẩm | 1.431.913.887 | 2.423.409.248 |
| Hàng hoá | 2.661.810.025 | 5.181.828.145 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 15.532.234.151 | 15.501.479.092 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (319.268.559) | (207.836.815) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 15.212.965.592 | 15.293.642.277 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VNĐ

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm; 0 VNĐ

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do giá trị sổ sách của khách hàng tồn kho (bao gồm bán thành phẩm và hàng hoá) cao hơn giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2010.

4. Tài sản ngắn hạn khác

31/12/2010 **01/01/2010**

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Số đầu năm | 99.484.249 | 554.187.019 |
| Phát sinh trong năm | 959.755.037 | 564.646.827 |
| Kết chuyển chi phí | 965.651.758 | 1.019.349.597 |
| Số cuối năm | 93.587.528 | 99.484.249 |

4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ | 233.085.630 | 1.716.884.655 |
| Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu | 516.937.902 | - |
| Cộng | 750.023.532 | 1.716.884.655 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 28.353.843 | - |
| Cộng | 28.353.843 | - |

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên | 74.018.000 | 63.000.000 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 2.642.257.215 | - |
| Cộng | 2.716.275.215 | 63.000.000 |
| Tổng cộng | 3.588.240.118 | 1.879.368.904 |

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 25

6. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | TSCĐVH khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 13.000.000 | - | 13.000.000 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | - | - | - |
| <i>Tặng khác</i> | - | - | - | - |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 13.000.000 | - | 13.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 722.222 | - | 722.222 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | 4.092.593 | - | 4.092.593 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 4.814.815 | - | 4.814.815 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 12.277.778 | - | 12.277.778 |
| Số dư cuối năm | - | 8.185.185 | - | 8.185.185 |

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2010 01/01/2010

Đầu tư dài hạn khác

| | | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu chính phủ | - | 10.000.000 |
| Công trái xây dựng Tổ quốc | - | 1.000.000 |
| Cổ phiếu Công ty Ong Mật | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Cộng | 40.000.000 | 51.000.000 |

8. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

31/12/2010 01/01/2010

Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|---------------------|-------------|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Phát sinh trong năm | 342.272.727 | - |
| Kết chuyển chi phí | 114.090.912 | - |
| Số dư cuối năm | 228.181.815 | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 9. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|----------------------|
| 9.1 Vay và nợ ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn VNĐ | - | - |
| Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ (*) | 7.608.164.976 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 7.608.164.976 | - |
| <p>(*) Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ bao gồm các khoản vay của 2 ngân hàng:</p> <p>(1) NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN - Cn Tp.HCM theo HĐTD số 1700 - LAV - 20080256 ngày 26/01/2010. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua NVL SXKD, chi lương và các CPSX, CPTC; thanh toán L/C và nhận nợ vay bắt buộc đối với chiết khấu bộ chứng từ nếu nước ngoài từ chối thanh toán; bảo lãnh. Thời hạn cho vay: 12 tháng Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy móc dệt mới</p> <p>(2) NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành (a) HĐTD số 0448/TD9/10LD ngày 14/05/2009. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng XK, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Thời hạn cho vay: 12 tháng Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới mới và máy phun cước mới</p> <p>(b) HĐTD số 0335/TD9/10LD ngày 20/05/2010. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng XK, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Thời hạn cho vay: 12 tháng Hạn mức cấp tín dụng: 18.560.000.000 VNĐ hoặc bằng ngoại tệ quy đổi Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ Tài sản đảm bảo, thế chấp: Các máy dệt lưới mới và máy phun cước mới</p> | | |
| 9.2 Phải trả người bán | | |
| Phải trả người bán trong nước | 3.000.000.000 | 2.438.320.170 |
| Phải trả người bán nước ngoài | - | - |
| Cộng | 3.000.000.000 | 2.438.320.170 |



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| 9.3 Người mua trả tiền trước | | |
| Khách hàng trong nước | 64.439.780 | 100.834.558 |
| Khách hàng nước ngoài | - | - |
| Cộng | 64.439.780 | 100.834.558 |
| 9.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 516.937.902 | 608.213.078 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 69.936.445 | 5.501.223 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 351.880.234 | 2.939.826.894 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 66.304.731 |
| Cộng | 938.754.581 | 3.619.845.926 |
| 9.5 Phải trả người lao động | | |
| Tiền lương nhân viên | 1.041.536.144 | 307.070.107 |
| Cộng | 1.041.536.144 | 307.070.107 |
| 9.6 Chi phí phải trả | | |
| Các khoản trích trước chi phí tiền điện, bảo hộ lao động,... | 79.638.352 | 103.165.300 |
| Cộng | 79.638.352 | 103.165.300 |
| 9.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 86.354.910 | 95.513.096 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 110.042.703 | 500.000 |
| Cộng | 196.397.613 | 96.013.096 |
| 9.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 803.550.815 | 61.190.053 |
| Cộng | 803.550.815 | 61.190.053 |
| Tổng cộng | 13.732.482.261 | 6.726.439.210 |
| 10. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Vay dài hạn (*) | | |
| Vay ngân hàng | 2.796.635.040 | 4.363.520.315 |
| Cộng | 2.796.635.040 | 4.363.520.315 |

(*) Khoản vay dài hạn NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Bến Thành theo HĐTD cho vay theo dự án đầu tư phát triển số 0452/TD9/09CD ngày 14/05/2009, số 0524/TD09/09CD ngày 26/06/2009, số 0638/TD09/09CD ngày 28/09/2009.

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm mới tài sản cố định.

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên.

Lãi suất: Áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Các máy dệt mới và hệ thống sản xuất chi cước mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|------------------------------------|-----------------------|
| 11. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Số đầu năm | - | - |
| Trích lập trong năm | 438.901.244 | - |
| Chi trong năm | 286.813.341 | - |
| Số cuối năm | 152.087.903 | - |
| 12. Vốn chủ sở hữu | | |
| a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn thực góp đến 31/12/2010 | |
| Thành viên góp vốn | Tỷ lệ % | Vốn thực góp |
| Vốn cổ phần của Nhà nước | 40% | 12.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 60% | 18.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 30.000.000.000 |
| b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 26 | | |
| c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận: | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Năm 2010 | Năm 2009 |
| Vốn góp đầu năm | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| d. Cổ phiếu | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cổ phiếu thường | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 58.750 | 49.950 |
| Cổ phiếu thường | 58.750 | 49.950 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.941.250 | 2.950.050 |
| Cổ phiếu thường | 2.941.250 | 2.950.050 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu | | |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.629.341.020 | 5.055.850.788 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.173.831.343 | 2.600.341.111 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu | 1.069.042.519 | 495.552.287 |
| Cộng | 9.872.214.882 | 8.151.744.186 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Quỹ khác là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm | 66.059.376.649 | 71.660.011.329 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 76.413.087.086 | 61.338.842.658 |
| Doanh thu bán hàng nội bộ | 1.663.042 | 11.845.586 |
| Tổng doanh thu | 142.474.126.777 | 133.010.699.573 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 40.780.800 |
| Doanh thu thuần | 142.474.126.777 | 132.969.918.773 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 67.141.239.854 | 54.708.485.831 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 59.659.977.620 | 54.687.371.678 |
| Cộng | 126.801.217.474 | 109.395.857.509 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 52.844.437 | 151.516.643 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 160.732.775 | 301.600.740 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 18.672.500 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 414.739 | 180.930 |
| Cộng | 232.664.451 | 453.298.313 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 1.221.811.016 | 268.522.593 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 753.648.506 | 989.791.588 |
| Cộng | 1.975.459.522 | 1.258.314.181 |

TR
KIẾ
TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm |
|----------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|----------------|
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn | Cổ đông lớn | Mua hàng | 8.039.116.863 | 3.000.000.000 |

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

5. Thông tin khác.

5.1 Số liệu đầu kỳ: Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm tài chính hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản mục: khoản mục nợ ngắn hạn và nguồn kinh phí và các quỹ khác.

| Khoản mục | Mã số | BCĐKT | BCĐKT | Chênh lệch |
|---------------------------------|-------|------------|------------|--------------|
| | | 01/01/2010 | 31/12/2009 | |
| 1) Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 61.190.053 | - | (61.190.053) |
| 2) Nguồn kinh phí, các quỹ khác | 430 | | | |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | - | 61.190.053 | 61.190.053 |

5.2 Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Chỉ tiêu | Mã số | Theo Thông tư | Theo VAS 10 | Chênh lệch |
|----------------------------|-------|---------------|-------------|-------------|
| | | 201 | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | 306.134.658 | - | 306.134.658 |

Bảng kết quả kinh doanh năm 2010

| Chỉ tiêu | Theo Thông tư | Theo VAS 10 | Chênh lệch |
|---|---------------|-------------|-------------|
| | 201 | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 306.134.658 | 306.134.658 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD | - | 306.134.658 | 306.134.658 |

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vũ Văn Luân

Giám đốc



Lê Hữu Phước

051
 ĐNC
 NHIE
 ĐÁN 1
 ĐC TH
 CHÍ
 P H

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.338.459.708 | 62.850.350.634 | 824.341.277 | 314.833.013 | 70.327.984.632 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | 10.603.766.982 | 852.337.381 | - | 11.456.104.363 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 1.171.543.690 | - | - | 1.171.543.690 |
| Số dư cuối năm | 6.338.459.708 | 72.282.573.926 | 1.676.678.658 | 314.833.013 | 80.612.545.305 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.255.377.041 | 46.170.359.874 | 785.741.629 | 273.245.815 | 52.484.724.359 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 115.080.033 | 6.701.973.252 | 299.036.070 | 20.645.649 | 7.136.735.004 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 1.171.543.690 | - | - | 1.171.543.690 |
| Số dư cuối năm | 5.370.457.074 | 51.700.789.436 | 1.084.777.699 | 293.891.464 | 58.449.915.673 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.083.082.667 | 16.679.990.760 | 38.599.648 | 41.587.198 | 17.843.260.273 |
| Số dư cuối năm | 968.002.634 | 20.581.784.490 | 591.900.959 | 20.941.549 | 22.162.629.632 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.812.570.862 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.515.273.278 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT LƯỚI SÀI GÒN
HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ấm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------|----------------|---------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| dư đầu năm trước | 30.000.000.000 | - | - | 3.772.907.860 | 2.314.600.795 | 209.811.971 | 5.915.481.306 | 42.212.801.932 |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 11.793.305.776 | 11.793.305.776 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 1.282.942.928 | 285.740.316 | 285.740.316 | - | 1.854.423.560 |
| Chia cổ tức đợt 1 năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (2.950.050.000) | (2.950.050.000) |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (2.081.989.000) | (2.081.989.000) |
| Cổ phiếu mua lại | - | (506.110.295) | - | - | - | - | - | (506.110.295) |
| Thuế GTGT không được hoàn | - | - | - | - | - | - | (49.911.110) | (49.911.110) |
| Đi lý thừa (thiếu) kiểm kê | - | - | - | - | - | - | (131.281.578) | (131.281.578) |
| Thu thu thuế năm 2008 | - | - | - | - | - | - | (385.901.652) | (385.901.652) |
| Chiếm khác | - | - | (59.488.339) | - | - | - | (441.039.026) | (500.527.365) |
| dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | - | (59.488.339) | 5.055.850.788 | 2.600.341.111 | 495.552.287 | 8.842.710.524 | 46.934.966.371 |
| dư đầu năm nay | 30.000.000.000 | (506.110.295) | (59.488.339) | 5.055.850.788 | 2.600.341.111 | 495.552.287 | 8.842.710.524 | 46.428.856.076 |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 5.288.523.876 | 5.288.523.876 |
| Chiếm khác | - | - | 416.292.403 | - | - | - | 6.003.000 | 422.295.403 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 573.490.232 | 573.490.232 | 573.490.232 | (2.690.941.392) | (970.470.696) |
| Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 | - | - | - | - | - | - | (2.065.035.000) | (2.065.035.000) |
| Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 | - | - | - | - | - | - | (2.956.050.000) | (2.956.050.000) |
| Cổ phiếu mua lại | - | (116.691.000) | - | - | - | - | - | (116.691.000) |
| Thuế GTGT không được hoàn | - | - | - | - | - | - | (418.275) | (418.275) |
| Đi lý thừa (thiếu) kiểm kê | - | - | - | - | - | - | (17.833.585) | (17.833.585) |
| Chiếm khác | - | - | (50.669.406) | - | - | - | (1.118.250.025) | (1.168.919.431) |
| dư cuối năm nay | 30.000.000.000 | (622.801.295) | 306.134.658 | 5.629.341.020 | 3.173.831.343 | 1.069.042.519 | 5.288.709.123 | 44.844.257.368 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

